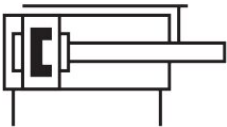


# Xy lanh dẫn hướng DFM-20-50-P-A-KF

Số bộ phận: 170919

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Khoảng cách trọng tâm của tải trọng đến đầu chạc xs                       | 50 mm                                                         |
| Hành trình                                                                | 50 mm                                                         |
| Ø pít tông                                                                | 20 mm                                                         |
| Chế độ hoạt động của bộ truyền động                                       | Ách                                                           |
| Đệm                                                                       | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                                            | bất kì                                                        |
| Dẫn hướng                                                                 | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn                                 |
| Cấu trúc xây dựng                                                         | Dẫn hướng                                                     |
| Phát hiện vị trí                                                          | cho các công tắc gần                                          |
| Áp suất vận hành                                                          | 0.2 MPA...1 MPA<br>2 bar...10 bar                             |
| Tốc độ tối đa                                                             | 0.8 m/s                                                       |
| Nguyên tắc vận hành                                                       | tác động kép                                                  |
| Môi chất vận hành                                                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                     | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 0 - không ứng suất ăn mòn                                     |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 6 theo ISO 14644-1                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                            | -5 °C...60 °C                                                 |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                                      | 0.2 N m                                                       |
| Lực tối đa Fy                                                             | 817 N                                                         |
| Lực tối đa Fy tĩnh                                                        | 1020 N                                                        |
| Lực tối đa Fz                                                             | 817 N                                                         |
| Lực tối đa Fz tĩnh                                                        | 1020 N                                                        |
| Thời điểm tối đa Mx                                                       | 23.69 N m                                                     |
| Thời điểm tối đa Mx tĩnh                                                  | 29.58 N m                                                     |
| Max. Moment My                                                            | 15.11 N m                                                     |
| Thời điểm tối đa của tôi tính                                             | 18.87 N m                                                     |
| Mô-men tối đa Mz                                                          | 15.11 N m                                                     |
| Mô-men tối đa Mz tĩnh                                                     | 18.87 N m                                                     |
| Tải trọng mô men tối đa cho phép Mx tùy thuộc vào hành trình              | 4.23 N m                                                      |

| Đặc tính                                                                | Giá trị                   |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Tải trọng tối đa tùy thuộc vào hành trình ở một khoảng cách xác định xs | 102 N                     |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi                   | 141 N                     |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống                   | 188 N                     |
| Khối lượng di chuyển                                                    | 512 g                     |
| trọng lượng sản phẩm                                                    | 1064 g                    |
| Trọng tâm của khối lượng chuyển động phụ thuộc vào hành trình           | 38.5 mm                   |
| kết nối thay thế                                                        | xem bản vẽ sản phẩm       |
| Cổng nối khí nén                                                        | M5                        |
| Ghi chú vật liệu                                                        | Tuân thủ RoHS             |
| Vật liệu phủ                                                            | Hợp kim nhôm rèn          |
| Vật liệu của phốt                                                       | NBR                       |
| Vật liệu vỏ                                                             | Hợp kim nhôm rèn          |
| Vật liệu thanh piston                                                   | thép không gỉ hợp kim cao |